

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 319/2022/HS-PT  
Ngày: 29/4/2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thu Hà;

*Các Thẩm phán:* Ông Thái Duy Nhiệm;  
Ông Hồ Sỹ Hưng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1052/TLPT-HS ngày 17 tháng 11 năm 2021, đối với bị cáo Hoàng Thị C phạm tội “Mua bán phụ nữ”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2021/HS-ST ngày 07/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

**- Bị cáo bị kháng cáo:**

**Hoàng Thị C**, sinh năm 1950 (không xác định ngày, tháng sinh, tại phiên tòa bị cáo tự nhận sinh ngày 19/5/1950); giới tính: Nữ; nơi sinh: Xã V2, huyện S, tỉnh V3 cũ (nay là xã V2, huyện H, tỉnh P); Nơi đăng ký HKTT: Không có; nơi ở trước khi phạm tội: Phường T1, thành phố V1, tỉnh V; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Lớp 5/10; Đảng đoàn thể: Không; nghề nghiệp: Không; con ông Hoàng Bá T1 (đã chết) và bà Phạm Thị N (đã chết); có chồng là Hoàng Quốc Đ (đã chết) và có 01 con đẻ, 01 con nuôi; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/4/2021, hiện đang đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Quyết Tiến. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* Ông Phan Thành T - Luật sư Công ty Luật TNHH V4 và cộng sự - thuộc Đoàn luật sư tỉnh V. Địa chỉ: Số nhà 23, S9 đường N1, phường L, thành phố V1, tỉnh V. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn P1, xã Q, huyện B, tỉnh V. Có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị hại chị Nguyễn Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quốc Đ1 không có kháng cáo, kháng nghị, nên Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sáng ngày 09/6/1994, Nguyễn Thị D, sinh ngày 05/4/1979 (ngày hôm đó D mới 15 tuổi 2 tháng) trú tại: xã Q, huyện T2, tỉnh V3 cũ (nay là xã Q, huyện B, tỉnh V) bị bố đẻ là ông Nguyễn Quang T đánh và đuổi ra khỏi nhà nên cháu D đã một mình bỏ nhà đi. D đi bộ một mình theo đường ray tàu hỏa để lên ga tàu V1 thuộc địa phận phường Đ2, thị xã V1, V3 (nay là phường Đ2, thành phố V1, tỉnh V) để tìm việc làm. Đến khoảng 11h00' cùng ngày cháu D đi đến nhà Ga V1 và đi vào trong phòng chờ của nhà Ga. Lúc này Nguyễn Thị K, sinh năm 1957 trú tại: phường Đ2, thị xã V1, V3 (cũ) đang ngồi bán nước tại đây phát hiện D đang đứng khóc một mình nên K đã gọi D đến quán nước để hỏi chuyện. D nói cho K biết việc bị bố đánh, đuổi đi khỏi nhà, bây giờ không biết đi chỗ nào, nếu có ai thuê thì sẽ đi làm. Do biết D đang bỏ nhà đi nên K đã nảy sinh ý định đưa D sang Trung Quốc bán. Để tạo lòng tin với D, K nói với D là sẽ tìm người nhận D làm con nuôi hoặc thuê D làm việc, do tưởng là thật nên D đồng ý đi theo K. Sau đó K đưa cháu D đến nhà Hoàng Thị C, sinh năm 1950 lúc đó đang ở phường T1, V1. Tại đây K và C bàn bạc và thống nhất việc sẽ để D ở lại nhà C, sáng ngày hôm sau thì C, K sẽ đưa D sang Trung Quốc bán. Sau đó K ra về còn D ở lại nhà C, để tiếp tục tạo lòng tin thì C nói với D là ngày mai sẽ đưa D đến làm thuê tại quán phở, tin tưởng vào lời nói của C nên D tiếp tục đồng ý ở lại nhà C.

Khoảng 06h00' ngày 10/6/1994, K và C cùng D đón xe khách đi xuống H1 rồi tiếp tục đi xe khách lên tỉnh L1 để sang Trung Quốc. Khi đến L1 thì K, C và D đi xe ôm lên biên giới rồi đi qua cửa khẩu T3 để sang Trung Quốc. Sau khi đi qua cửa khẩu T3, K và C đưa D đến nhà Dương Thị T4, SN:1954 là người Việt Nam lấy chồng và sinh sống tại Trung Quốc (T4 trước khi lấy chồng Trung Quốc có nhà gần với nhà C tại phường T1) để nhờ T4 tìm người mua để bán D lấy tiền. Sau

đó, T4 gọi một người phụ nữ tên là L2 (là người Việt Nam quê tại tỉnh Hà Bắc cũ, lấy chồng và sinh sống tại Trung Quốc) đến nhà của T4 để thỏa thuận việc bán D. Tại nhà T4, K, C thống nhất bán D cho L2 với giá 1.000 nhân dân tệ (tiền Trung Quốc). Sau khi mua bán xong thì L2 dẫn D về nhà của L2 còn C, K ở lại nhà của T4. Sau đó K lấy số tiền 1.000 nhân dân tệ có được do bán D ra chia cho C 400 nhân dân tệ và trừ chi phí tiền xe cho C (do toàn bộ chi phí đi 3 người từ V1 sang Trung Quốc là do C trả), số tiền còn lại K được hưởng. Đến ngày 11/6/1994 thì K và C đi qua cửa khẩu T3 để về Việt Nam rồi đi về nhà ở V1.

Sau khi D bỏ nhà đi, ông Nguyễn Quang T đi lên khu vực Ga V1 để tìm D thì biết được việc ngày 9/6/1994 D đã bị K đưa đi. Ngày 11/6/1994, ông T đến nhà K tìm gặp K thì lúc này K cũng vừa từ Trung Quốc trở về nhà, sau đó ông T đưa K ra trụ sở Công an phường Đ2 trình báo sự việc. Tại Công an phường, K thừa nhận việc K đã cùng với C đưa D sang Trung Quốc bán. Sau khi biết việc K đưa D sang Trung Quốc bán thì ngay trong đêm ngày 11/6/1994, ông T đã thuê xe ô tô và yêu cầu K đưa ông T cùng với các cháu của ông T là Nguyễn Hữu D1, sinh năm 1970 trú tại: phường T1, V1 và Nguyễn Hữu T5, sinh năm 1965 trú tại: phường N2, V1 lên tỉnh L1 để sang Trung Quốc tìm chuộc D. Khi đến cửa khẩu T3, ông T cùng với K đi sang Trung Quốc còn anh T5, anh D1 đợi tại cửa khẩu. Khi sang đến Trung Quốc, K dẫn ông T đến nhà Thái để gặp T và L2, tại đây L2 yêu cầu ông T phải trả 1.800.000đ để chuộc D, ông T đồng ý. Do không mang đủ tiền nên ông T trả trước cho L2 1.000.000đ rồi cùng với K về Việt Nam để lấy thêm tiền. Sau khi lấy được tiền ông T cùng với K tiếp tục đi sang Trung Quốc tìm gặp và trả cho L2 800.000đ. Sau khi nhận đủ 1.800.000đ, L2 đã giao lại cháu D cho ông T đưa về Việt Nam. Ngày 14/6/1994, ông T cùng với K đưa cháu D về Việt Nam rồi cùng với K đến làm việc tại Công an phường Đ2, cùng ngày Công an thị xã V1 đã ra Lệnh bắt khẩn cấp đối với Nguyễn Thị K về hành vi mua bán phụ nữ.

Ngày 11/6/1994, Công an thị xã V1 đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự về tội Mua bán phụ nữ, quy định tại Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1985. Ngày 17/6/1994, Công an thị xã V1 đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Thị K và Hoàng Thị C về tội Mua bán phụ nữ. Sau đó vụ án được chuyển đến Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh V3 cũ để tiến hành điều tra theo thẩm quyền. Ngày 7/7/1994, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh V3 đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với Dương Thị T4 về tội “Mua bán phụ nữ”. Ngày 19/8/1994, K chết do bị bệnh nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V3 cũ đã ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với K. Tại Bản án số 124/ST-HS ngày 26/10/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh

V3 cũ đã xử phạt Thái 05 năm tù về tội “Mua bán phụ nữ” theo khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1985. Do bị can C bỏ trốn nên ngày 7/7/1994, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh V3 đã ra Quyết định truy nã đối với C. Ngày 09/04/2021, Công an huyện H2, tỉnh C1 đã bắt được C theo Quyết định truy nã khi C đang bị cách ly. Ngày 14/04/2021, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh V đã tiếp nhận C và phục hồi điều tra đối với C. Tại Cơ quan điều tra, C thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án đã nêu trên.

Kết quả xác minh lý lịch bị can đối với C:

- Căn cứ lời khai của bị can Hoàng Thị C xác định tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội Hoàng Thị C đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Xã V2, huyện S, tỉnh V3 và chỗ ở tại: Phường T1, thị xã V1, tỉnh V3.

- Tiến hành xác minh xác định: Sau khi tỉnh V3 tách thành 02 tỉnh P và V vào năm 1997 thì xã V2 thuộc địa giới hành chính huyện H, tỉnh P. Xác minh tại Phòng Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an tỉnh P, Công an huyện H và Công an xã V2 xác định: Hiện tại Hoàng Thị C không có hộ khẩu thường trú tại xã V2, C cũng chưa làm chứng minh thư nhân dân.

- Xác minh tại Phòng Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an tỉnh V, Công an thành phố V1 và Công an phường T1 xác định: Trước khi bỏ trốn Hoàng Thị C không có hộ khẩu thường trú tại phường T1, thị xã V1, C cũng chưa làm chứng minh thư nhân dân.

- Năm 1994, các cơ quan tiến hành tố tụng của thị xã V1 cũ và của tỉnh V3 cũ đều ghi tại các văn bản tố tụng là Hoàng Thị C – Sinh năm 1950 mà không ghi ngày, tháng sinh của C. Đến nay C khai tại Cơ quan điều tra là sinh năm 1950 mà không nhớ ngày, tháng sinh của mình. Kết quả xác minh tại huyện H, tỉnh P là nơi C sinh ra và tại thành phố V1, tỉnh V là nơi ở của C trước khi bỏ trốn thì đều xác định là C không có hộ khẩu và chưa làm giấy chứng minh nhân dân ở các địa phương này. Do đó, Cơ quan điều tra không xác định được ngày, tháng sinh của C, mà chỉ xác định là C sinh năm 1950.

- Xác minh làm việc tại Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố V1, tỉnh V, bộ phận quản lý hộ tịch hộ khẩu cung cấp: Hiện tại có 1 quyển sổ đăng ký khai sinh năm 1991 - 1992, số thứ tự 04 ngày 10/01/1991, Ủy ban nhân dân phường T1, thành phố V1, tỉnh V có đăng ký khai sinh cho anh Hoàng Quốc Đ1, sinh ngày 20/11/1990, có bố là Hoàng Quốc Đ - 45 tuổi và mẹ là Hoàng Thị C - 40 tuổi.

- Hiện tại C khai có con là Hoàng Quốc Đ1, sinh năm 1990 trú tại: phường T1, V1, V. Ngày 14/05/2021, Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh V đã ra Quyết định

trung cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định ADN để xác định quan hệ huyết thống giữa Hoàng Thị C với Hoàng Quốc Đ1, sinh năm 1990 trú tại: phường T1, thành phố V1, tỉnh V. Tại bản Kết luận giám định số 3684/C09-TT3 ngày 11/6/2021 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Hoàng Thị C là mẹ đẻ của Hoàng Quốc Đ1 với xác suất 99,99%. Tại Cơ quan điều tra, anh Đ1 khai rằng: Anh Đ1 là con đẻ của Hoàng Thị C: Bà C khai có em trai là Hoàng Bá Q1 sinh năm 1963, hiện đang cư trú tại TDP Đ3, phường T1, thành phố V1, tỉnh V. Hiện anh Đ1 không còn lưu giữ được giấy tờ tùy thân nào của bà C.

- Ngoài ra, CQĐT tiến hành làm việc lấy lời khai của ông Hoàng Bá Q1, sinh năm 1963 cư trú tại TDP Đ3, phường T1, thành phố V1, tỉnh V (nơi sinh của ông Q1: V2, H, P, ông Q1 khai gia đình ông có 5 anh em, anh cả sinh khoảng năm 1944 (đã chết), chị thứ 2 là Hoàng Thị H3 sinh năm khoảng 1948-1949, bà C là con thứ 3 sinh khoảng năm 1950- 1954, anh thứ 4 là Hoàng Bá C2, sinh năm khoảng năm 1955- 1956, còn ông Q1 là thứ 5 ông Q1 cho biết: Hoàng Thị C (chị gái ông Q1) năm 1994 bị Cơ quan Công an truy nã về tội “Mua bán phụ nữ”, trước khi bỏ trốn bà C ở TDP Đ3, phường T1, thành phố V1, tỉnh V. C có con trai là Hoàng Quốc Đ1. Tuy nhiên, vì ông Q1 và anh em trong gia đình ông đã đi khỏi xã V2 từ nhỏ nên không có và không còn lưu giữ giấy tờ gì liên quan đến lý lịch gia đình.

Như vậy xác định tuy không có nơi nào cung cấp chính xác năm sinh của bị can Hoàng Thị C, nhưng căn cứ vào việc thu thập tài liệu xác minh trên có căn cứ để xác định bị can sinh năm 1950 là có cơ sở.

Đối với đối tượng L2: Là người Việt Nam sinh sống tại Trung Quốc, ngày 10/6/1994 tại nhà T4, L2 đã trả cho K và C số tiền 1.000 nhân dân tệ để mua cháu D. Sau đó L2 đã cho ông T chuộc cháu D với số tiền là 1.800.000đ. Hành vi của L2 có dấu hiệu phạm vào tội “Mua bán phụ nữ”. Tuy nhiên đến nay chưa làm rõ được nhân thân, lý lịch của L2, vì vậy việc Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm rõ sẽ xem xét xử lý sau.

Tại Cơ quan điều tra Hoàng Thị C đã khai nhận hành vi nêu trên.

Vật chứng của vụ án: Tạm giữ của Hoàng Thị C 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Oppo đã cũ.

*Về trách nhiệm dân sự:*

- Tại Bản án số 124 ngày 26/10/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh V3 cũ đã quyết định: Buộc Dương Thị T4 phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Quang T tổng là 3.534.000đ (gồm tiền chuộc D 1.800.000đ; tiền thuê xe 1.400.000đ; tiền qua cửa khẩu 184.000đ và các chi phí hợp lý khác 150.000đ).

- Ngày 26/6/2021, làm việc tại Cơ quan điều tra, ông Nguyễn Quang T (là bố D) khai rằng: Tại phiên tòa xét xử chị T4 vào năm 1995, ông T đã có yêu cầu bồi thường nhưng đến nay vẫn chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào; nay ông T vẫn yêu cầu C phải bồi thường khoản tiền 3.500.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Quá trình điều tra, anh Hoàng Quốc Đ1 là con bị cáo tự nguyện nộp tại Cơ quan điều tra số tiền 3.500.000đ để bồi thường cho bị hại.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2021/HSST ngày 07/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định:***

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị C phạm tội “Mua bán phụ nữ”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 115 Bộ luật hình sự năm 1985; điểm b, o, s khoản 1 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Hoàng Thị C 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 09/4/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xác nhận bị cáo Hoàng Thị C tự nguyện bồi thường (Do anh Hoàng Quốc Đ1 là con bị cáo nộp tiền hộ) cho ông Nguyễn Quang T 3.5000.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Ông T được nhận tiền tại Cục thi hành án dân sự tỉnh V.

*(Vật chứng, tài sản có đặc điểm theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 23/9/2021 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh V và Cục thi hành án dân sự tỉnh V)*

Ngoài ra bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/10/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị bị cáo bồi thường cho ông 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và bồi thường nhân phẩm cho bị hại là chị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bào chữa của bị cáo Hoàng Thị C đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Ngày 9/6/1994, Nguyễn Thị D, sinh ngày 05/4/1979 (mới 15 tuổi 2 tháng) bị bố đánh nên đã bỏ nhà đi bộ lên ga tàu V1. Thấy vậy, Nguyễn Thị K đã đưa D về nhà Hoàng Thị C ở phường T1, thành phố V1, tỉnh V để bàn với C đưa cháu D sang Trung Quốc bán lấy tiền. Ngày 10/6/1994, K và C đã lừa, đưa cháu D sang Trung Quốc. Tại Trung Quốc, K, C và Dương Thị T4 đã bán D cho một người phụ nữ tên là L2 với giá 1000 nhân dân tệ. Số tiền này các đối tượng đã chia nhau, sử dụng cá nhân. Sau khi vụ án được phát hiện thì K chết, Thái bị xử phạt tù, còn C trốn sang Trung Quốc từ năm 1994 cho đến khi bị bắt ngày 09/4/2021. Hành vi nêu trên của Hoàng Thị C đã bị Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử về tội “Mua bán phụ nữ” theo điểm b khoản 2 Điều 115 của Bộ luật Hình sự năm 1985 là có căn cứ.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo cũng như người bị hại nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt. Do không có kháng cáo, kháng nghị về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu buộc bị cáo phải bồi thường cho gia đình ông 500 triệu đồng và bồi thường nhân phẩm danh dự cho chị D, Hội đồng xét xử thấy:

Tại Bản án số 124 ngày 26/10/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh V3 cũ đã quyết định: Buộc Dương Thị T4 phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Quang T tổng là 3.534.000 đồng (gồm tiền chuộc D 1.800.000 đồng; tiền thuê xe 1.400.000 đồng; tiền qua cửa khẩu 184.000 đồng và các chi phí hợp lý khác 150.000 đồng).

Quá trình làm việc tại Cơ quan điều tra ông Nguyễn Quang T (là bố chị D) khai rằng: Tại phiên tòa xét xử Thái vào năm 1995, ông đã có yêu cầu bồi thường nhưng đến nay vẫn chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào. Nay ông yêu cầu C phải bồi thường khoản tiền 3.500.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Xét thấy, phần trách nhiệm dân sự gồm các khoản: tiền chuộc chị D 1.800.000 đồng; tiền thuê xe 1.400.000 đồng; tiền qua cửa khẩu 184.000 đồng và các chi phí hợp lý khác 150.000 đồng đã được xem xét và quyết định tại bản án đã

có hiệu lực pháp luật ngày 26/10/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh V3 cũ. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/10/2021, ông T đồng ý nhận số tiền 3.500.000 đồng do gia đình bị cáo bồi thường và không có đề nghị gì khác. Bản án sơ thẩm đã xác định đây là sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo và ông T nên đã xác nhận bị cáo tự nguyện bồi thường cho ông T số tiền 3.5000.000 đồng. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang T.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Quang T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 79/2021/HS-ST ngày 07/10/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, xác nhận bị cáo Hoàng Thị C (Do anh Hoàng Quốc Đ1 là con bị cáo nộp tiền thay) tự nguyện bồi thường cho ông Nguyễn Quang T 3.5000.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tại Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật ngày 21/6/2021 giữa anh Hoàng Quốc Đ1 với Cơ quan điều tra Công an tỉnh V và Quyết định chuyển vật chứng số 64/QĐ-P2 ngày 30/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V. Ông Nguyễn Quang T có quyền làm đơn đề nghị đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh V để nhận khoản tiền này.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh V;
- VKSND tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- Trại tạm giam Công an tỉnh V;
- Sở Tư pháp tỉnh V;
- Bị cáo (qua trại);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**



**Vũ Thị Thu Hà**